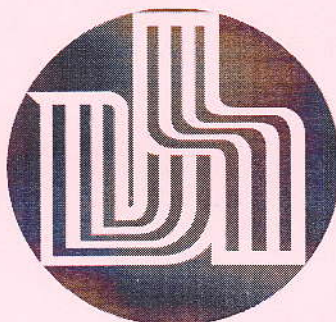


**TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN
VIỆT NAM - HUNGARI**



VIHEM

Chất lượng tạo nên giá trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2015

Hà Nội, tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a - DN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		166.073.265.883	147.457.968.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		471.775.765	2.035.265.705
1. Tiền	111		471.775.765	2.035.265.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.942.541.433	120.534.364.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		163.794.236.315	158.645.741.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.273.141.960	3.278.031.960
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.627.192.417	1.562.620.507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47.752.029.259)	(42.952.029.259)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		43.958.383.259	24.657.281.196
1. Hàng tồn kho	141		43.958.383.259	24.657.281.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		700.565.426	231.057.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		469.289.580	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		231.275.846	231.057.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.455.431.372	11.291.881.135
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.140.431.372	8.851.881.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.126.145.654	8.823.309.703
- Nguyên giá	222		61.108.677.573	60.208.677.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.982.531.919)	(51.385.367.870)
3. Tài sản cố định vô hình	227		14.285.718	28.571.432
- Nguyên giá	228		1.687.186.140	1.687.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.672.900.422)	(1.658.614.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.140.000.000	2.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.040.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.040.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		175.000.000	300.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		175.000.000	300.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.528.697.255	158.749.849.724

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		119.352.247.357	98.370.703.466
I. Nợ ngắn hạn	310		118.612.247.357	97.083.703.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.724.488.460	17.266.424.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.299.823.025	5.614.434.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.799.559.161	2.948.050.016
4. Phải trả người lao động	314		1.143.197.166	2.077.116.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.068.404.096	4.068.404.096
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.008.734.716	3.257.708.141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		76.914.611.066	61.271.861.295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.429.667	579.704.667
II. Nợ dài hạn	330		740.000.000	1.287.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		740.000.000	1.287.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		57.176.449.898	60.379.146.258
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.883.240.203	58.911.312.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.500.000.000	43.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.413.000.000	1.413.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.018.312.075	8.502.083.899
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.951.928.128	5.496.228.176
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.293.209.695	1.467.834.183
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.293.209.695	1.467.834.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176.528.697.255	158.749.849.724

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ch

Ngô Thị Giang



Nguyễn Thị Thủy Huyền

Ngô Thị Giang

Paul Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		47.129.755.788	40.744.736.549	78.813.268.514	68.124.650.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		268.080.770	33.827.845	331.701.484	97.576.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.861.675.018	40.710.908.704	78.481.567.030	68.027.073.642
<i>Doanh thu công nghiệp</i>			<i>39.243.366.071</i>	<i>33.275.725.377</i>	<i>70.576.639.543</i>	<i>60.464.225.315</i>
4. Giá vốn hàng bán	11		34.100.002.090	31.930.688.313	59.621.423.699	53.507.539.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.761.672.928	8.780.220.391	18.860.143.331	14.519.534.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.236.126	4.670.355	15.307.923	30.007.538
7. Chi phí tài chính	22		1.579.753.180	1.834.760.185	2.482.465.979	3.163.976.024
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.579.753.180	1.834.760.185	2.482.465.979	3.163.976.024
8. Chi phí bán hàng	25		1.483.391.378	2.325.354.307	3.579.424.200	3.738.736.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.258.795.589	3.126.498.805	10.360.348.358	5.142.802.803
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		1.451.968.907	1.498.277.449	2.453.212.717	2.504.026.749
11. Thu nhập khác	31		65.317.703	20.286.385	66.817.703	20.286.385
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65.317.703	20.286.385	66.817.703	20.286.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.517.286.610	1.518.563.834	2.520.030.420	2.524.313.134
<i>Trong đó : Cổ tức được chia từ trường cao đẳng tư thực công nghệ HN & Cty VIHEM1, VIHEM2</i>			<i>10.000.000</i>		<i>10.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		339.550.854	342.031.844	568.102.292	566.844.490
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	-	1.177.735.756	1.176.531.990	1.951.928.128	1.957.468.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				449	450
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY





Nguyễn Thị Thủy Huyền

Ngô Thế Giang

Đào Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.629.818.216	69.803.416.493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(66.437.412.306)	(65.335.965.272)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.258.018.505)	(10.295.753.804)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.110.909.379)	(2.753.017.347)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(896.943.924)	(532.596.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.225.104.330	2.676.402.352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.177.859.254)	(7.145.536.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.026.220.822)	(13.583.049.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(900.000.000)	(178.772.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.171.111	29.710.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(884.828.889)	(149.062.549)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.795.940.530	73.479.090.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.700.190.759)	(55.066.295.977)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.748.190.000)	(3.868.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.347.559.771	14.543.902.336
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.563.489.940)	811.789.904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.035.265.705	1.310.126.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		471.775.765	2.121.916.376

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thúy Huyền

Trần Quốc Bảo

Nguyễn Thị Thúy Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy động cơ điện Việt Nam - Hungari được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari theo Quyết định số 3216/QĐ-BCN ngày 13/11/2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari thành Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 ngày 22/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100101925 thay đổi lần thứ 03 ngày 28/12/2012 thì Vốn điều lệ của Công ty là **43.500.000.000 đồng** (Bốn mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, sửa chữa, bán buôn, bán lẻ các loại máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Buôn bán vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí và tư vấn chuyển giao công nghệ chế tạo máy điện.
- Thi công, lắp đặt các công trình thiết bị điện đến 35KV;

Địa chỉ: Tô 53, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3882 3256 Fax: (84-4) 3882 3291

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc	06-10
Máy móc, thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là lợi thế thương mại; phần mềm thiết kế; hệ thống chất lượng ISO.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Phần mềm thiết kế	06-07
Hệ thống chất lượng ISO	03

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình Trạm bảo hành, giới thiệu sản phẩm và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn; công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay trả sau và chi phí khuyến mãi bán hàng. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán động cơ điện, vật tư; doanh thu sửa chữa, gia công, cho thuê nhà; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cho thuê trạm dịch vụ tại 255 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê trạm, biên bản bàn giao mặt bằng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là khoản trích lập dự phòng phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Biểu số 11

Mẫu số B 09 – DN

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kê toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	159.168.485	23.578.475
- Tiền gửi ngân hàng	312.607.280	2.011.687.230
<i>Ngân hàng công thương Đông anh</i>	288.185.567	724.974.165
<i>Ngân hàng công thương Yên Viên</i>	6.954.975	6.927.066
<i>Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương</i>	17.466.738	1.279.785.999
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Đông anh</i>		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	471.775.765	2.035.265.705
2- các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu khác & Tài sản ngắn hạn khác		
3.1 Các khoản phải thu khác	1.627.192.417	1.562.620.507
- Các khoản cho các đơn vị nội bộ vay (TK 138.8)		
- Các khoản phải thu từ các đơn vị nội bộ (TK 136.8)		
3.2, Tài sản ngắn hạn khác khác:	-	231.057.034
+ Tạm ứng	180.094.500	180.012.500
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.181.346	51.044.534
- Dự phòng phải thu khó đòi	(47.752.029.259)	(42.952.029.259)
4- Hàng tồn kho	43.958.383.259	24.657.281.196
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.734.975.827	8.379.989.944
- Công cụ, dụng cụ	68.087.360	107.266.424
- Chi phí SX, KD dở dang	3.162.860.017	3.243.611.868
- Thành phẩm	14.992.460.055	12.926.412.960
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.958.383.259	24.657.281.196
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.958.383.259	24.657.281.196
5- Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	469.289.580	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
+ Các khoản khác (<i>Tiền thuế TNCN</i>)		-
Cộng	469.289.580	-
6- Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
7- Phải thu dài hạn khác		

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn		
+ Các khoản tiền nhận uỷ thác		
+ Cho vay không có lãi		
+ Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	-	-
13- Đầu tư dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con		2.040.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết		
+ Công ty cổ phần VIHEM 1	1.020.000.000	
+ Công ty cổ phần VIHEM 2	1.020.000.000	
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Trường cao đẳng tư thực Công nghệ HN):	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.140.000.000	2.140.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuế TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	76.914.611.066	61.271.861.295
<i>Ngân hàng công thương Đông anh</i>		
<i>Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương</i>	22.437.293.038	12.532.005.129
<i>Vay vốn cacđôi tượng khác</i>	42.092.198.028	36.354.736.166
<i>Vay vốn Tổng công ty</i>	12.385.120.000	12.385.120.000
<i>Vay vốn từ dự án</i>		
- Vay dài hạn		
Tr. đó : Đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành		
Tr. đó : Đến hạn trả		
Cộng	76.914.611.066	61.271.861.295
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a, Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	-	803.065.279
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	339.550.854	668.392.486
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	1.448.829.095	1.448.829.095
- Các loại thuế khác	11.179.212	27.763.156
b, Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.799.559.161	2.948.050.016
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả (TK 335)	4.068.404.096	4.068.404.096
- Trích trước các khoản vào chi phí		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)		
Cộng	4.068.404.096	4.068.404.096
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	50.300.533	49.268.662

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	282.249.811	314.170.197
- Kinh phí công đoàn	19.728.000	30.780.000
- Kinh phí Đảng	50.000.000	
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.606.456.372	2.863.489.282
Cộng	5.008.734.716	3.257.708.141
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	740.000.000	1.287.000.000
- Vay ngân hàng	740.000.000	1.287.000.000
- Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	740.000.000	1.287.000.000
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
24- Tài sản thuê ngoài		
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản mục	Số kỳ này	Số kỳ trước
25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	78.813.268.514	68.124.650.442
+ Doanh thu bán hàng	78.813.268.514	68.124.650.442
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	331.701.484	97.576.800
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	331.701.484	97.576.800
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần	78.481.567.030	68.027.073.642
Trong đó: + Doanh thu công nghiệp	70.576.639.543	60.464.225.315
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.307.923	10.007.538
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	20.000.000

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi bán ngoại tệ - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính	2.482.465.979	3.163.976.024
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Đ/c chi phí thuế TNDN của các năm trước & chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi thuế TNDN hiện hành		
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.310.290.031	34.034.440.293
- Chi phí nhiên liệu, động lực	920.039.561	788.301.888
- Chi phí nhân công		
- Tiền lương và các khoản phụ cấp	11.000.000.000	10.000.000.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.557.986.952	1.607.951.939
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.449.763	1.773.900.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	9.727.565.945	5.875.151.855
Cộng	67.127.332.252	54.079.746.911

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY





Nguyễn Thị Thủy Huyền Ngô Chí Liang

Đào Quốc Bảo

